

Số: 227/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 32 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1904/QĐ-BVĐHYD ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 05/TTr-TCG ngày 21 tháng 09 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 32 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10) và Tổ Thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 04/BCTĐ-TTĐ ngày 23 tháng 09 năm 2021 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 32 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 32 danh mục) dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10) với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu và giá trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Tổng trị giá (VND)
1	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	17	5.008.358.000
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Thảo Sài Gòn	1	108.300.000
3	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	10	2.491.832.118

STT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Tổng trị giá (VND)
4	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Tuệ Hải	1	98.380.000
Tổng		29	7.706.870.135

- Tổng giá trị trúng thầu: 7.706.870.135 VND (Bằng chữ: Bảy tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu, tám trăm bảy mươi ngàn, một trăm ba mươi lăm đồng);

- Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;
- Danh mục thuốc trúng thầu: theo phụ lục 01 đính kèm.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KD (B13-058-dkanh) (6).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC. DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 32 danh mục) thuốc dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10)
(Đính kèm Quyết định số: 2238/QĐ-BVĐHYD ngày 21/5/2021 của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM)

STT	Mã số trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn lẻ khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
	1	1. Công ty cổ phần được liệt kê trong bảng 2													
				Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumaraat dihydrate 4,5mcg;	VN-21667-19	Hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	Bình	486.948	486.948	60	29.216.880
2	3	Miacalcic	Calcitonin cá hồi tổng hợp	50IU/ml	VN-17766-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 ống 1ml	Ống	87.871	87.870	2.000	175.740.000
3	4	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml	QLSP-0708-13	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Merck Healthcare KGaA	Đức	Hộp 01 lọ 20ml	Lọ	5.773.440	5.773.440	280	1.616.563.200
4	5	Forxiga (có sẵn gói: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield Cheshire SK10 2NA, UK)	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	VN3-37-18	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	20.063	19.000	18.000	342.000.000
5	6	DIFLUCAN IV	Fluconazole	200mg/100ml	VN-20842-17	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	787.500	787.500	300	236.250.000
6	7	Avamys	Fluticasone furoat	27,5 mcg/ liều xịt	VN-21418-18	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Bình	210.000	210.000	170	35.700.000
7	8	Flixotide Evohaler (đóng gói tại GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd d/c 1061 Mountain Highway, Boronia VIC 3155, Australia)	Fluticasone propionate	125mcg/ liều xịt	VN-16267-13	Xịt qua đường miệng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng)	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Bình xịt	106.462	106.462	60	6.387.720



STT	Mã số trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
8	9	Primovist	Gadoxetate disodium	0,25mmol/1ml	VN-21368-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 bơm tiêm thủy tinh chứa 10ml dung dịch tiêm	Bơm tiêm	4.410.000	4.410.000	25	110.250.000
9	10	Ultibro Breezhaler	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleat), Glycopyrronium (dưới dạng Glycopyrronium bromide)	110mcg + 50mcg	VN2-574-17	bột để hít	Bột hít chứa trong nang cứng	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 vi x 6 viên kèm 01 dụng cụ hít	Hộp	701.940	699.208	400	279.683.200
10	12	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg/0,3ml	QLSP-1050-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,3ml	Bơm tiêm	1.695.750	1.695.750	400	678.300.000
11	13	Solu-Medrol	Methylprednisolone Hemisuccinat: 125mg Methylprednisolon	125mg	VN-15107-12	Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột vô khuẩn pha tiêm	Pharmacia & Upjohn Company LLC	Mỹ	Hộp 25 lọ Act-O-vial 2ml	Lọ	75.710	75.710	700	52.997.000
12	14	Tazocin	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g, 0,5g	VN-20594-17	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Wyeth Lederle S.R.L	Ý	Hộp 1 lọ	Lọ	223.700	223.700	250	55.925.000
13	15	Saizen® liquid	Somatropin	6mg	QLSP-0758-13	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Merck Serono S.p.A	Ý	Hộp chứa 1 ống x 6mg/1,03ml	Ống	2.862.700	2.862.700	90	257.643.000
14	16	Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	VN-19007-15	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca UK Ltd.	Anh	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	5.684	5.683	6.000	34.098.000
15	18	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	VN-18151-14	Uống	Viên nén bao phim	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	23.100	18.064	36.000	650.304.000
16	19	Anaropin	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	5mg/ml	VN-19004-15	Tiêm	Dung dịch tiêm một tùy mạc (dưới màng nhãn)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 5 ống tiêm 10ml	Ống	94.500	94.500	1.400	132.300.000
17	20	Anaropin	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	2mg/ml	VN-19003-15	Tiêm	Dung dịch tiêm/truyền quanh dây thần kinh, ngoài màng cứng	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 5 ống tiêm 20ml	Ống	63.000	63.000	5.000	315.000.000
18	21	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin calcium hydrate	500mg	VN-15983-12	Uống	Viên nén	Số sản phẩm: Meiji Seika Pharma, Co, Ltd	1 Nhật Bản	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	22.000	19.000	5.700	108.300.000
		3. Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương						Số sản phẩm: 10							2.491.832.118

STT	Mã số trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
19	22	Voltaren	Natri diclofenac	75mg	VN-11972-11 (Có CV gia hạn số 802/QLD-ĐK ngày 08/02/2021)	Uống	Viên nén phòng thích chậm	Novartis Farma S.p.A	Ý	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	6.186	6.185	18.000	111.330.000
20	23	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/ 100g gel	VN-17535-13 (Có CV gia hạn số 6093/QLD-ĐK ngày 16/04/2021)	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Hộp 1 tuýp 20g	Tuýp	68.500	63.199	630	39.815.370
21	24	Epex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	QLSP-971-16 (có CV gia hạn số 11266/QLD-ĐK ngày 10/06/2021)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Cilag AG	Thụy Sĩ	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Ống	294.333	269.999	1.000	269.999.000
22	25	Epex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	QLSP-975-16 (có CV gia hạn số 11267/QLD-ĐK ngày 10/06/2021)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Cilag AG	Thụy Sĩ	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Ống	588.667	539.999	210	113.399.790
23	26	Simponi	Golimumab	50mg/0,5ml	QLSP-H02-1041-17 (có CV gia hạn số 7326/QLD-ĐK ngày 05/05/2021)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Baxter Pharmaceutical Solutions LLC (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Cilag AG, Thụy Sĩ)	Mỹ	Hộp chứa 1 bút tiêm chứa sẵn 0,5ml thuốc	Bút tiêm	21.425.464	21.425.464	42	899.869.488
24	27	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	VN-18723-15 (Có CV gia hạn số 12016/QLD-ĐK ngày 28/06/2021)	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd	Nhật Bản	Hộp 1 tuýp 3,5g	Tuýp	74.530	74.530	35	2.608.550
25	28	Norditropin Nordilet 5mg/1,5ml	Somatropin	3,3mg/ml	QLSP-844-15 (Có CV gia hạn số 1355/QLD-ĐK ngày 17/05/2021)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 1,5ml + 03 Needle (03 kim kèm theo)	Bút tiêm	2.546.193	2.546.193	140	356.467.020
26	29	Topamax	Topiramate	50mg	VN-20529-17	Uống	Viên nén bao phim	Cilag AG	Thụy Sĩ	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	9.810	9.809	5.000	49.045.000

STT	Mã số trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GP/K	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
27		Velcade (cơ sở đóng gói thử cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V., Turnhoutseweg 30, B-2340 Beerse, Belgium) địa chỉ: Turnhoutseweg 30, B-2340 Beerse, Belgium)	Bortezomib	1mg	VN2-327-15 (có CV gia hạn số 9701/QLD-ĐK ngày 03/07/2020)	Tiêm	Bột pha tiêm tĩnh mạch	BSP Pharmaceuticals S.p.A. (Cơ sở đóng gói sơ cấp: BSP Pharmaceuticals S.p.A.; cơ sở đóng gói thử cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V. Cơ sở đóng gói sơ cấp: Ý; cơ sở đóng gói thử cấp và xuất xưởng: Bỉ)	Ý	Hộp 1 lọ	Lọ	6.545.714	6.120.243	100	612.024.300
28		Plavix	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate)	300mg	VN-18879-15 (Có CV gia hạn số 6332e/QLD-ĐK ngày 20/04/2021)	Uống	viên nén bao phim	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	93.636	58.240	640	37.273.600
29		Aminoplasmal B.Braun 10% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	10% E (Mỗi 250ml chứa: 1,25g + 2,225g + 1,7125g + 1,10g + 1,175g + 1,05g + 0,40g + 1,55g + 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3,00g + 1,40g + 1,80g + 1,375g + 0,575g + 0,10g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325g + 0,127g + 0,89525g)	VN-18160-14	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 250ml	Chai	112.350	98.380	1.000	98.380.000
								Số sản phẩm:	1						98.380.000
															98.380.000
								Số sản phẩm:	29						7.706.870.135

(Hãy chú ý: Bỏ rỗng các ô trống để nhập thông tin chi tiết về các sản phẩm khác, mỗi sản phẩm cần nhập đầy đủ thông tin)